



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG TP. HỒ CHÍ MINH

MÔN KINH TẾ QUỐC TẾ

Chương 3

CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

1

Nội dung chính

I. Tổng quan về chính sách TMQT

- Khái niệm
- Mục tiêu của chính sách thương mại quốc tế
- Vai trò của chính sách thương mại quốc tế
- Các phương pháp hoạch định chính sách TMQT

II. Các nguyên tắc điều chỉnh trong chính sách TMQT

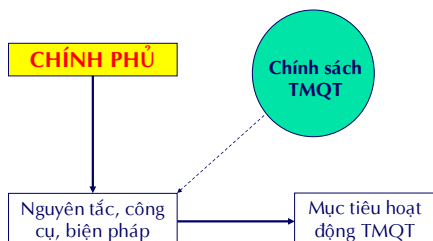
III. Các loại chính sách TMQT

IV. Công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu – Sự diệp kỳ Đông A

2

I. Tổng quan về chính sách TMQT

1. Khái niệm



3

I. Tổng quan về chính sách TMQT

1. Khái niệm

- **Chính sách thương mại quốc tế (TMQT)** là một hệ thống các nguyên tắc, công cụ và biện pháp thích hợp mà Nhà nước (chính phủ) sử dụng để điều chỉnh các mục tiêu đã xác định trong hoạt động TMQT của mỗi QG trong một thời kỳ nhất định.

4

I. Tổng quan về chính sách TMQT

2. Mục tiêu của CSTMQT

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các DN
 - Xâm nhập và mở rộng thị trường ra nước ngoài
 - Tham gia mạnh mẽ vào phân công lao động QTế và hoạt động MDQT.
- Bảo vệ thị trường nội địa, lợi ích QG.

5

I. Tổng quan về chính sách TMQT

3. Vai trò của CSTMQT

- Hỗ trợ mạnh mẽ cho quá trình tái SX, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của đất nước
- Hình thành quy mô và phương thức tham gia vào quá trình phân công lao động quốc tế
- Khai thác lợi thế so sánh của nền kinh tế
- Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế
- Nâng cao hiệu quả của các hoạt động kinh tế

6

I. Tổng quan về chính sách TMQT

4. Các phương pháp hoạch định CSTMQT

■ Phương pháp tự định

- CP' tự mình quy định những biện pháp, CS khác nhau trong hoạt động TM với các QG khác
- Cơ sở để thực hiện: quyền độc lập, tự chủ, tự quyết của mỗi QG
- Trong xu thế nhất thể hóa khu vực và hội nhập toàn cầu, pp này đang giảm dần vai trò
- Ở những nền kinh tế lớn – chi phối các lĩnh vực tài chính tiền tệ toàn cầu, họ vẫn thường tiếp tục sử dụng pp này

7

I. Tổng quan về chính sách TMQT

4. Các phương pháp hoạch định CSTMQT

■ Phương pháp thương lượng, đàm phán

- CP' thực hiện thương lượng với các QG khác để đưa ra các CSTM phù hợp
- Phương pháp này được thực hiện dưới hình thức là các Hiệp định TM song phương và đa phương

8

II. Các nguyên tắc điều chỉnh trong CSTMQT

- Nguyên tắc tương hỗ
- Nguyên tắc “tối huệ quốc” (Most Favoured Nation – MFN)
- Nguyên tắc đối xử trong nước (National Treatment – NT)

9

II. Các nguyên tắc điều chỉnh trong CSTMQT

1. Nguyên tắc tương hỗ

- Các bên tham gia dành cho nhau những ưu đãi và nhân nhượng tương xứng nhau trong quan hệ mua bán
- Mức độ ưu đãi và điều kiện nhân nhượng phụ thuộc vào tiềm lực kinh tế của các bên tham gia
- Các QG nhỏ thường bị “lép vế”, buộc chấp nhận những điều khoản do QG có thực lực kinh tế mạnh hơn đưa ra

10

II. Các nguyên tắc điều chỉnh trong CSTMQT

2. Nguyên tắc “tối huệ quốc”-MFN

- Là “không phân biệt đối xử” trong quan hệ mậu dịch giữa các QG: các bên tham gia quan hệ TM sẽ dành cho nhau những điều kiện ưu đãi không kém hơn những ưu đãi mà mình đã hoặc sẽ dành cho các nước khác
- MFN hay còn gọi là quy chế đối xử thương mại bình thường (Normal Trade Relation – NRT)

11

II. Các nguyên tắc điều chỉnh trong CSTMQT

2. Nguyên tắc “tối huệ quốc”-MFN

- Nguyên tắc này được hiểu theo 2 cách:
 - Tất cả những ưu đãi và miễn giảm mà một bên tham gia trong các quan hệ kinh tế – TMQT đã hoặc sẽ dành cho bất kỳ một nước thứ 3 nào, thì cũng được dành cho bên tham gia kia được hưởng một cách không điều kiện
 - Hàng hóa di chuyển từ một bên tham gia này đưa vào lãnh thổ của bên tham gia kia sẽ không phải chịu mức thuế và các phí tổn cao hơn, không bị chịu những thủ tục phiền hà hơn so với hàng hóa nhập khẩu từ nước thứ 3 khác.

12

II. Các nguyên tắc điều chỉnh trong CSTMQT

2. Nguyên tắc “tối huệ quốc”-MFN

- Theo luật pháp quốc tế, điều chủ yếu của quy chế này là không phải cho nhau hưởng các đặc quyền, mà là đảm bảo sự bình đẳng giữa các QG có chủ quyền về các cơ hội giao dịch TM và KT
- **Mục đích của việc sử dụng nguyên tắc MFN:**
 - Là nhằm chống phân biệt đối xử,
 - Làm cho điều kiện cạnh tranh giữa các bạn hàng ngang bằng nhau
 - Thúc đẩy tăng trưởng thương mại giữa các QG

13

II. Các nguyên tắc điều chỉnh trong CSTMQT

2. Nguyên tắc “tối huệ quốc”-MFN

- Cách thức áp dụng nguyên tắc MFN:
 - Áp dụng chế độ tối huệ quốc có điều kiện
 - Áp dụng chế độ tối huệ quốc không điều kiện
- Để đạt được quy chế MFN của một QG khác, có 2 phương pháp:
 - Đàm phán song phương để ký kết hiệp định thương mại
 - Gia nhập WTO

14

Chế độ MFN cho các nước đang phát triển (Generalized System of Preference GSP)

- GSP là hệ thống ưu đãi chung về thuế quan do các QG công nghiệp phát triển dành cho một số sản phẩm nhất định mà họ NK từ các QG đang phát triển
- Năm 1968, Hội nghị LHQ về TM và phát triển (UNCTAD) lần đầu tiên thông qua GSP dành cho các nước ĐPT tăng khả năng XK, mở rộng thị trường, khuyến khích phát triển CN, đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế,...

15

Chế độ MFN cho các nước đang phát triển (Generalized System of Preference GSP)

■ Nội dung chính của GSP

- Giảm thuế hoặc miễn thuế quan đối với hàng NK từ các nước đang hoặc kém pt
- GSP áp dụng cho các loại hàng công nghiệp thành phẩm hoặc bán thành phẩm và hàng loạt các mặt hàng công nghiệp chế biến

16

Chế độ MFN cho các nước đang phát triển (Generalized System of Preference GSP)

■ Đặc điểm của việc áp dụng GSP

- Không mang tính chất cam kết: chính sách GSP thay đổi từng thời kỳ; số nước cho ưu đãi và nhận ưu đãi không cố định. *Hiện có 16 chế độ GSP, 27 QG cho ưu đãi và 128 nền kinh tế được nhận ưu đãi*
- GSP chỉ dành cho các nước ĐPT: trong quá trình thực hiện GSP, các nước CNPT kiểm soát và khống chế các nước nhận ưu đãi rất chặt, biểu hiện ở quy định về nước được hưởng GSP.
- **Ví dụ:** EU quy định nước nào có thu nhập cao hơn 6.000USD/người/năm thì không còn được hưởng GSP

17

Chế độ MFN cho các nước đang phát triển (Generalized System of Preference GSP)

■ Quy định đối với hàng hóa được hưởng GSP:

Để được hưởng chế độ thuế quan ưu đãi GSP, hàng hóa NK vào thị trường những nước cho hưởng phải thỏa mãn 3 điều kiện cơ bản sau:

- Điều kiện xuất xứ từ nước được hưởng
- Điều kiện về vận tải: hàng vận chuyển không qua lãnh thổ nước thứ 3 hoặc không bị mua bán, tái chế,... tại nước thứ 3
- Điều kiện về giấy chứng nhận xuất xứ (chứng từ xác nhận xuất xứ From A)

18

Chế độ MFN của một số nền kinh tế

Quy chế GSP của EU

- Chia hàng hóa làm 2 loại: nhạy cảm và không nhạy cảm.
- Các nước khác nhau sẽ được hưởng những mức thuế GSP khác nhau theo danh mục khuyến khích:
 - *Danh mục chung*
 - *Danh mục đặc biệt khuyến khích bảo vệ quyền lợi NLD*
 - *Danh mục đặc biệt khuyến khích bảo vệ môi trường*
 - *Danh mục đặc biệt dành cho LDC*
 - *Danh mục đặc biệt khuyến khích đấu tranh chống SX và vận chuyển ma túy*
- Các nước được hưởng: G77 và LDC. Thông tin chi tiết: <http://www.eurunion.org/legislat/gsp/gsp.htm>

19

Chế độ MFN của một số nền kinh tế

Chế độ MFN và GSP của Hoa Kỳ

- Chế độ MFN:
 - Tính đến 1997, Hoa Kỳ đã cho 164 nước được hưởng MFN trong buôn bán với HK
 - Thuế NK được hưởng MFN bình quân là 9%, không được hưởng MFN thì cao gấp 7 lần.
 - 1990: trị giá hàng NK vào HK từ Trung Quốc là 19 tỷ USD, nếu không được hưởng MFN thuế NK sẽ là trên 2 tỷ USD, tuy nhiên do được hưởng MFN (1980) nên thuế NK chỉ là 354 triệu USD
- Chế độ GSP:
 - Mang tính đơn phương, không ràng buộc điều kiện có đi có lại, mức thuế NK từ nước nhận ưu đãi vào HK là 0% ²⁰

Chế độ MFN của một số nền kinh tế

Chế độ MFN và GSP của Hoa Kỳ

- HK thường áp dụng chế độ MFN và GSP có điều kiện để gây sức ép về chính trị và kinh tế với các bạn hàng.
 - 2/1980 HK cho hưởng MFN để kiềm chế Trung Quốc phải nhượng bộ trong các vấn đề nhân quyền ở Tây Tạng, Đài Loan...
- 12/2001 Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ có hiệu lực và Hoa Kỳ đã trao cho VN quy chế MFN

21

Chế độ MFN của một số nền kinh tế

Chế độ GSP của Nhật

- Áp dụng từ 8/1971, gồm 3 nhóm hàng nông sản chế biến, công nghiệp và hàng dệt
- Các QG Châu Á được nhận nhiều nhất chế độ GSP của Nhật
- Trong những năm bị Mỹ cấm vận, tỷ lệ hàng xuất sang Nhật của VN được hưởng GSP rất thấp khoảng 8% tổng trị giá hàng CN nhập khẩu vào Nhật (mức trung bình của các nước là 39,8%)

22

II. Các nguyên tắc điều chỉnh trong CSTMQT

3. Nguyên tắc đối xử trong nước-NT

- Là đối xử như “trong nước” đối với phía đối tác trong các lĩnh vực được ghi trong thỏa ước
- Nguyên tắc đối xử trong nước được áp dụng trên nhiều lĩnh vực như TM hàng hóa, DV, đầu tư, sở hữu trí tuệ,...
- Trong TM hàng hóa, nếu MFN đòi hỏi đãi ngộ công bằng giữa các QG thì nghĩa vụ NT đòi hỏi sự đãi ngộ với hàng NK, sau khi hoàn tất các thủ tục hải quan và biên giới, không được tệ hơn cách đãi ngộ dành cho hàng SX trong nước

23

III. Các loại chính sách TMQT

- Chính sách thương mại tự do (*Free Trade Policies*)
- Chính sách bảo hộ mậu dịch (*Protectionism Policies*)
- Chính sách hướng nội (*Inward Oriented Trade Policies*)
- Chính sách hướng ngoại (*Outward Oriented Trade Policies*)

24

III. Các loại chính sách TMQT

1. Chính sách thương mại tự do

Khái niệm:

- Chính sách TMTD có nghĩa là CP' không can thiệp trực tiếp vào quá trình điều tiết TMQT mà mở cửa hoàn toàn thị trường nội địa để cho HH và tư bản được tự do lưu thông giữa trong và ngoài nước, tạo điều kiện cho thương mại tự do phát triển trên cơ sở quy luật tự do cạnh tranh.

25

III. Các loại chính sách TMQT

1. Chính sách thương mại tự do

Ưu điểm của chính sách

- Mọi trở ngại TMQT bị loại bỏ, giúp hh tự do lưu thông
- Làm thị trường nội địa phong phú hh hơn, NTD có điều kiện thỏa mãn nhu cầu một cách tốt nhất
- Tạo môi trường cạnh tranh gay gắt trên thị trường nội địa
- Giúp các nhà KD bành trướng ra ngoài

26

III. Các loại chính sách TMQT

1. Chính sách thương mại tự do

Nhược điểm của chính sách

- Nền kinh tế trong nước dễ rơi vào khủng hoảng, mất ổn định
- Những DN phát triển chưa đủ mạnh thì rất dễ bị phá sản

27

III. Các loại chính sách TMQT

2. Chính sách bảo hộ mậu dịch

Khái niệm

- Là chính sách sử dụng các biện pháp để bảo vệ thị trường nội địa trước sự cạnh tranh của hàng hóa ngoại nhập, mặt khác NN nâng đỡ các nhà KD trong nước bành trướng ra thị trường nước ngoài.

28

III. Các loại chính sách TMQT

2. Chính sách bảo hộ mậu dịch

Ưu điểm của chính sách

- Giảm bớt sự cạnh tranh của hàng ngoại nhập
- Bảo hộ các NSX trong nước, giúp họ tăng cường sức mạnh trên thị trường nội địa
- Giúp các nhà XK tăng sức cạnh tranh để xâm chiếm thị trường nước ngoài
- Giúp điều tiết cán cân thanh toán của QG, sử dụng hợp lý nguồn ngoại tệ thanh toán của mỗi nước

29

III. Các loại chính sách TMQT

2. Chính sách bảo hộ mậu dịch

Nhược điểm của chính sách

- Làm tổn thương đến sự phát triển TMQT sẽ dẫn đến sự cô lập kinh tế của một QG đi ngược lại xu thế của thời đại
- Tạo điều kiện cho sự phát triển bảo thủ và trì trệ trong các nhà KD nội địa, làm giảm tính linh hoạt
- NTD bị thiệt hại do giá cả đắt đỏ, chất lượng kém, thiếu đa dạng,...

30

III. Các loại chính sách TMQT

3. Chính sách hướng nội

- Là chính sách mà nền kinh tế ít có quan hệ với thị trường thế giới, phát triển tự lực cánh sinh bằng sự can thiệp tuyệt đối của Nhà nước.
- Với mô hình này, nền kinh tế thực hiện chính sách công nghiệp hóa thay thế hàng nhập khẩu

31

III. Các loại chính sách TMQT

3. Chính sách hướng nội

Ưu điểm của chính sách

- Thị trường nội địa được bảo hộ chặt chẽ, nhờ đó nền công nghiệp còn non kém có điều kiện phát triển
- Là mô hình phát triển dựa vào nguồn tài lực trong nước nên mọi tiềm lực QG được huy động tối đa
- Phát triển kinh tế ít chịu ảnh hưởng từ bên ngoài nên mang tính ổn định tương đối

32

III. Các loại chính sách TMQT

3. Chính sách hướng nội

Nhược điểm của chính sách

- Hàng hóa SX không mang tính cạnh tranh
- Nhiều ngành kinh tế phát triển không hiệu quả vì không dựa vào lợi thế mà dựa vào nhu cầu của nền kinh tế đóng
- Mất cân đối trong cán cân thương mại vì nguồn thu ngoại tệ từ XK bị hạn chế
- Vay nợ nước ngoài lớn

33

III. Các loại chính sách TMQT

4. Chính sách hướng ngoại

- Là chính sách mà nền kinh tế lấy xuất khẩu làm động lực để phát triển
- Tham gia vào quá trình phân công lao động khu vực và quốc tế, CMH vào SX những SP mà QG có lợi thế
- Về thực chất, đây là chính sách “mở cửa” kinh tế để tham gia vào quá trình quốc tế hóa kinh tế toàn cầu

34

III. Các loại chính sách TMQT

4. Chính sách hướng ngoại

Ưu điểm của chính sách

- Tạo ra năng lực trong sự phân công lao động quốc tế
- Chiến lược công nghiệp hóa hướng về XK làm cho nền kinh tế phát triển năng động vì các DN luôn trực diện với cạnh tranh với các SP khác trên TG
- Mở cửa kinh tế tạo động lực cải tổ nền kinh tế, hợp lý hóa SX, đầu tư mới công nghệ,...
- Tăng cường thu hút vốn đầu tư, đẩy mạnh XK là nhân tố quan trọng làm lành mạnh hóa môi trường tài chính QG: giảm vay nợ, cân bằng cán cân thanh toán,...

35

III. Các loại chính sách TMQT

4. Chính sách hướng ngoại

Nhược điểm của chính sách

- Bị phụ thuộc nhiều vào thị trường thế giới
- Tính không ổn định của thị trường nội địa
- Cạnh tranh khốc liệt

36

IV. Công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu – Sự diệu kỳ Đông Á

- Thập niên 1950-1960, cao trào của chính sách công nghiệp hóa thay thế hàng nhập khẩu
- Cuối thập niên 1960, xuất hiện chính sách công nghiệp hóa mới hướng ra xuất khẩu sản phẩm chế tạo.
- Nhiều QG đã đạt tốc độ tăng trưởng cao về kinh tế, có nước đạt trên 10%/năm, WB gọi đây là “những nền kinh tế hiệu quả cao Châu Á” (High Performance Asian Economies – HPAEs)

37

IV. Công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu – Sự diệu kỳ Đông Á

- Thành tựu kinh tế của Đông Á đã trở thành một chủ đề tranh luận về “sự diệu kỳ Đông Á”
 - Chính sách TM là tiền đề cho sự phát triển kinh tế
 - Sự thành công là liên quan nhiều đến TMTD và sự tác động từ các chính sách của Chính phủ
 - Sự can thiệp của CP vào chính sách TM lại thích hợp trong trường hợp của Đông Á

38

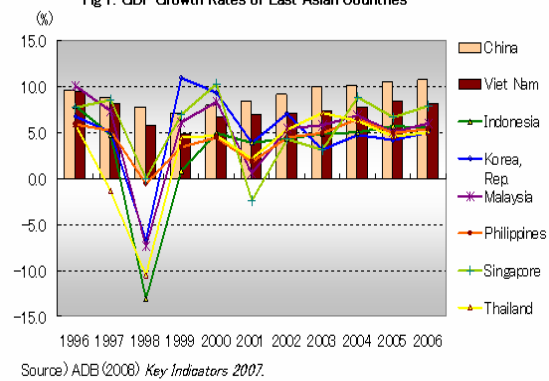
IV. Công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu – Sự diệu kỳ Đông Á

Sự kiện tăng trưởng kinh tế của Châu Á

- 3 nhóm nước bởi “sự diệu kỳ” bắt đầu với những thời điểm khác nhau:
 - Nhật Bản tăng tốc từ sau TC2 và trở thành cường quốc kinh tế số 2 thế giới chiếm 12%GDP
 - Vào thập niên 1960, nhóm 4 nền kinh tế: Hồng Kông, Đài Loan, Hàn Quốc và Singapore với tốc độ tăng trưởng bình quân 8-9%/năm
 - Thập niên 1970 và 1980, xuất hiện 4 nền kinh tế khác là Thái Lan, Malaysia, Indonesia và ngoại mục nhất là Trung Quốc

39

Fig 1. GDP Growth Rates of East Asian Countries



IV. Công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu – Sự diệp kỳ Đông Á

Đvt: Tỷ USD

Nền Kinh tế	2001	2002	2003	2004	2005	2006
China	1,325	1,454	1,641	1,932	2,244	2,668
Hongkong	167	164	158	166	178	190
Indonesia	160	196	235	257	287	364
Malaysia	88	95	104	118	131	149
Phillipines	71	77	80	87	98	117
Singapore	85	88	92	107	117	132
Thailand	116	127	143	161	176	206
Vietnam	33	35	40	45	53	61
Korea	482	547	608	680	791	888
Japan	4,088	3,905	4,231	4,585	4,534	4,340

Nguồn: Asia Development Bank (2008) Key Indicators 2007

41

IV. Công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu – Sự diệp kỳ Đông Á

Tỷ lệ xuất khẩu so với thu nhập quốc dân (1990)

Stt	Nền kinh tế	Tỷ lệ XK so với GDP (%)
1	Brazil	7
2	Ấn Độ	8
3	Hoa kỳ	10
4	Nhật Bản	11
5	Tây Đức	32
6	Hàn Quốc	32
7	Hongkong	137
8	Singapore	190

Nguồn: International Economics

42

IV. Công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu – Sự diều kỳ Đông Á

Tỷ lệ bảo hộ mậu dịch trung bình của một số nước (1985)

Nền kinh tế	Tỷ lệ bảo hộ mậu dịch trung bình (%)
HPAEs	24
Các nước Châu Á khác	42
Nam Mỹ	46
Một số nước Châu Phi	34

Nguồn: International Economics

43

IV. Công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu – Sự diều kỳ Đông Á

Kim ngạch TM của 21 nền kinh tế hàng đầu TG 2006

Stt	QG, It	XK	NK	Stt	QG, It	XK	NK	Stt	QG, It	XK	NK
1	Đức	1.133	916	8	Ý	450	446	15	Mexico	249	253
2	Hoa Kỳ	1.024	1.869	9	Hà Lan	414	374	16	TBN	222	324
3	TQ	974	778	10	Canada	405	353	17	Đài loan	215	205
4	HK	612	330	11	Bi	335	334	18	Arap Saudi	205	64
5	Nhật Bản	590	524	12	HQ	326	309	19	Thụy Điển	174	152
6	Pháp	490	529	13	Nga	318	172	20	Thụy sĩ	166	162
7	Anh	469	603	14	Singapore	284	246	21	Malaysia	159	127

Nguồn: World Factbook 2007/ Số liệu được tác giả làm tròn

44

IV. Công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu – Sự diều kỳ Đông Á

Chính sách thương mại của HPAEs

- Chính sách thương mại hướng ngoại
- Đây là chính sách chưa hẳn là thương mại tự do hoàn toàn. Xuất khẩu cao không nhất thiết phải là TMTD
- Trường hợp Thái Lan: XNK tăng vọt vào thập niên 1990 là nhờ chính sách thu hút đầu tư của các công ty đa quốc gia
- Tỷ lệ bảo hộ mậu dịch thấp hơn nhiều so với các nước ĐPT khác cũng đã góp phần giúp HPAEs đạt được sự phát triển diều kỳ

45



Cám ơn các anh chị

ĐÃ CHÚ Ý LẮNG NGHE

46
